

TỔNG HỢP ĐIỂM THI TUYỂN DỤNG CÔNG CHỨC LOẠI C - NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG NĂM 2012

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
I. Vụ Tín dụng: Chỉ tiêu tuyển dụng 02 (TCNH); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 08 (TCNH)																		
1	189	Nguyễn Thu	Hương		25/3/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		73	100	75	66	70	202	277		277	X
2	96	Lê Thị Hải	Hà		17/1/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		54	88	53	74	70	218	271		271	X
3	403	Đỗ Thị Thu	Thủy		20/10/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		75	88	76	67	60	194	270		270	
4	38	Lê Linh	Chi		11/11/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		91	76	64.5	64	70	198	262.5		262.5	
5	39	Lê Ngọc	Chi		03/11/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		91	88	61.5	62	70	194	255.5		255.5	
6	291	Khúc Thị Thanh	Nhàn		14/2/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		57	88	51.5	60	80	200	251.5		251.5	
7	202	Nguyễn Thanh	Huyền		13/9/1985	Vụ Tín dụng	TCNH		Miễn thi	92	53	63	50	176	229		229	
8	331	Nguyễn Bích	Phượng		02/12/1989	Vụ Tín dụng	TCNH		65	56	52	57	50	164	216		216	
9	344	Nguyễn Thị	Quỳnh		20/10/1989	Vụ Tín dụng	TCNH		44	80	58	66	70	202	260		260	
10	232	Trần Thị Hải	Linh		22/11/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		59	88	39.5	63	75	201	240.5		240.5	
11	148	Trần Minh	Hiếu	22/5/1990		Vụ Tín dụng	TCNH		65	84	40	61	75	197	237		237	
12	422	Nguyễn Thu	Trâm		22/3/1987	Vụ Tín dụng	TCNH		81	76	56	48	60	156	212		212	
13	447	Vũ Thị Thu	Trang		25/11/1984	Vụ Tín dụng	TCNH		65	92	29	49	75	173	202		202	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đôi tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
14	1	Trần Bình An	10/9/1990		Vụ Tín dụng	TCNH		Miễn thi	92	40	40	70	150	190		190	
15	375	Đỗ Thị Loan Thảo		14/01/1988	Vụ Tín dụng	TCNH		40	92	30	42	50	134	164		164	
16	82	Dương Hương Giang		08/4/1990	Vụ Tín dụng	TCNH		66	88	43	27	60	114	157		157	
17	404	Hoàng Thị Thủy		04/11/1989	Vụ Tín dụng	TCNH		Vắng	Vắng	Vắng	43	70	156	156		-	
18	265	Nguyễn Phương Nam	02/3/1984		Vụ Tín dụng	TCNH		51	80	23.5	19	50	88	111.5		111.5	

II. Vụ Thanh toán: Chỉ tiêu tuyển dụng 08 (04 TCNH, 02 QTKD, 02 Kinh tế); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 35 (26 TCNH; 09 QTKD)

19	379	Nguyễn Thị Phương Thảo		10/02/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		50	80	59.5	79	95	253	312.5		312.5	X
20	152	Nguyễn Thị Thanh Hoa		26/6/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		79	88	60	75	90	240	300		300	X
21	9	Ngô Thái Anh		01/7/1990	Vụ Thanh toán	TCNH	Con BB	76.75	80	52.75	83	60	226	278.75	20	298.75	X
22	183	Lâm Thu Hương		05/6/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		60	92	66	62	95	219	285		285	X
23	494	Trần Thị Hải Yến		01/3/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		56	76	71.5	65	80	210	281.5		281.5	
24	135	Phạm Thị Hậu		19/3/1989	Vụ Thanh toán	TCNH	Con TB	57	88	58	66	70	202	260	20	280	
25	27	Trần Thị Hải Anh		31/5/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		83.5	96	71	69	70	208	279		279	
26	137	Nguyễn Thị Hiền		9/12/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		72	92	67	67	75	209	276		276	
27	407	Nguyễn Thị Thủy		7/6/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		79.5	96	64.5	69	70	208	272.5		272.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
28	134	Trần Thủy Hạnh		20/10/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		67	92	53	71	75	217	270		270	
29	424	Bùi Thu Trang		24/12/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		81	84	55	70	70	210	265		265	
30	450	Nguyễn Thành Trung	18/1/1987		Vụ Thanh toán	TCNH		54.5	84	51	69	75	213	264		264	
31	489	Phạm Thị Thanh Xuân		17/2/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		52	76	53	68	75	211	264		264	
32	441	Nguyễn Thu Trang		29/11/1989	Vụ Thanh toán	TCNH		66.5	96	65	63	70	196	261		261	
33	119	Bùi Nguyệt Hằng		6/11/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		61.5	92	70	65	60	190	260		260	
34	78	Phạm Thùy Dương		12/7/1988	Vụ Thanh toán	TCNH		68	76	79.5	60	60	180	259.5		259.5	
35	68	Lê Thị Kim Dung		15/12/1990	Vụ Thanh toán	TCNH	Con TB	84	92	61	53	70	176	237	20	257	
36	84	Lê Hương Giang		23/2/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		84	72	50.5	61	75	197	247.5		247.5	
37	275	Nguyễn Thị Thúy Ngàn		07/10/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		76	92	55	63	65	191	246		246	
38	306	Đinh Thị Oanh		02/5/1985	Vụ Thanh toán	TCNH		68	84	51	62	70	194	245		245	
39	136	Đỗ Thu Hiền		23/7/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		83	96	50.5	63	65	191	241.5		241.5	
40	76	Nguyễn Thị Thùy Dương		7/10/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		77	92	63.5	58	60	176	239.5		239.5	
41	282	Lý Thị Bích Ngọc		29/4/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		66	92	61.5	54	70	178	239.5		239.5	
42	392	Đỗ Anh Thư		01/01/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		53	80	67	56	55	167	234		234	
43	235	Nguyễn Thị Quỳnh Loan		05/11/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		79	84	55	50	55	155	210		210	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đôi tượng Ưu tiên	Điểm thi.					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
44	256	Nguyễn Trà Mi		28/4/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		80	80	52	50	50	150	202		202	
45	259	Phạm Công Minh	25/9/1990		Vụ Thanh toán	TCNH	Con người nhiệm CDHH	59	88	43	69	75	213	256	20	276	
46	341	Bùi Thị Như Quỳnh		01/01/1990	Vụ Thanh toán	TCNH	Con BB	43	84	58.5	60	60	180	238.5	20	258.5	
47	359	Lê Thị Tân		10/5/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		40	68	42	63	80	206	248		248	
48	37	Trương Thị Quỳnh Châu		13/02/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		Miễn thi	88	44	60	80	200	244		244	
49	83	Khổng Thị Hương		10/10/1988	Vụ Thanh toán	TCNH		45	80	68	51	70	172	240		240	
50	326	Trần Thị Bích Phương		27/4/1991	Vụ Thanh toán	TCNH		60	76	40	56	85	197	237		237	
51	345	Nguyễn Thị Xuân Quỳnh		20/11/1988	Vụ Thanh toán	TCNH	DT Thổ	55	100	32	61	60	182	214	20	234	
52	433	Lê Thu Trang		13/8/1989	Vụ Thanh toán	TCNH	Con BB	25.5	76	37	57	60	174	211	20	231	
53	434	Lò Hải Trang		22/9/1986	Vụ Thanh toán	TCNH	DT Thái	34	68	51	59	40	158	209	20	229	
54	92	Phùng Hương Giang		04/10/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		66	72	41	58	70	186	227		227	
55	22	Phạm Thị Vân Anh		02/02/1990	Vụ Thanh toán	TCNH	Con TB	54	84	37	51	65	167	204	20	224	
56	355	Lê Thị Băng Tâm		14/5/1989	Vụ Thanh toán	TCNH		45	84	43	58	60	176	219		219	
57	364	Bùi Phương Thanh		23/12/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		68	80	51.5	46	75	167	218.5		218.5	
58	242	Nguyễn Thị Luyến		13/6/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		60	88	51	59	45	163	214		214	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
59	377	Lê Phương Thảo		08/7/1988	Vụ Thanh toán	TCNH		70.5	76	41	50	70	170	211		211	
60	203	Nguyễn Thị Huyền		15/11/1990	Vụ Thanh toán	TCNH	Con BB	83	76	31	54	50	158	189	20	209	
61	387	Lê Thị Thu		20/9/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		59	96	35	52	70	174	209		209	
62	120	Bùi Thị Thu Hằng		30/6/1991	Vụ Thanh toán	TCNH		70	80	42	50	65	165	207		207	
63	493	Trần Thị Yến		01/4/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		79.5	92	30	55	65	175	205		205	
64	399	Võ Thị Thúy		05/9/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		81	92	35	48	70	166	201		201	
65	143	Võ Thu Hiền		06/12/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		77	96	35	50	65	165	200		200	
66	458	Lê Thanh Tú		11/11/1989	Vụ Thanh toán	TCNH		74	92	66	42	50	134	200		200	
67	465	Vũ Anh Tuấn	08/10/1990		Vụ Thanh toán	TCNH		60	84	51	47	55	149	200		200	
68	172	Cần Quốc Hùng	04/4/1989		Vụ Thanh toán	TCNH		61	92	50.5	46	55	147	197.5		197.5	
69	231	Phạm Vũ Diệu Linh		7/3/1989	Vụ Thanh toán	TCNH		Miễn thi	92	56	40	55	135	191		191	
70	156	Trịnh Mai Hoa		05/02/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		64	84	41	43	60	146	187		187	
71	446	Trịnh Thị Thu Trang		16/7/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		80	80	34	48	55	151	185		185	
72	244	Lê Thị Phương Lý		6/2/1983	Vụ Thanh toán	TCNH		64	60	39.5	45	55	145	184.5		184.5	
73	248	Ngô Ngọc Mai		11/3/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		74	68	37	41	60	142	179		179	
74	431	Hoàng Thanh Trang		25/5/1988	Vụ Thanh toán	TCNH		87	92	37	46	50	142	179		179	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
75	305	Nguyễn Thị Nhuồng		12/10/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		58.5	84	30	41	60	142	172		172	
76	270	Nguyễn Thị Ngân		09/3/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		50	64	45	23	70	116	161		161	
77	350	Phạm Hồng Sơn	14/8/1990		Vụ Thanh toán	TCNH		50	80	24	31	65	127	151		151	
78	304	Trần Thị Hồng Nhung		04/3/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		61	68	37.5	34	45	113	150.5		150.5	
79	491	Nguyễn Hải Yến		24/8/1990	Vụ Thanh toán	TCNH		62	92	36	22	50	94	130		130	
80	784	Lê Chí Hiếu	31/1/1987		Vụ Thanh Toán	QTKD		Miễn thi	84	68	86	80	252	320		320	X
81	786	Đặng Thu Hương		10/3/1990	Vụ Thanh toán	QTKD		78	84	57	86	70	242	299		299	X
82	803	Nguyễn Thị Hồng Trang		23/6/1986	Vụ Thanh toán	QTKD		Miễn thi	68	65.5	78	75	231	296.5		296.5	
83	780	Nguyễn Thu Hà		30/5/1991	Vụ Thanh Toán	QTKD		80	76	76	62	80	204	280		280	
84	777	Trần Thị Ngọc Diệp		23/1/1991	Vụ Thanh toán	QTKD		80	84	75	55	75	185	260		260	
85	790	Nguyễn Thị Mai Loan		06/2/1982	Vụ Thanh toán	QTKD		51	84	62.5	55	80	190	252.5		252.5	
86	791	Phạm Thị Hương Ly		15/10/1984	Vụ Thanh toán	QTKD		Miễn thi	80	60.5	54	80	188	248.5		248.5	
87	773	Lê Thị Phương Anh		7/10/1989	Vụ Thanh toán	QTKD		56	76	51.75	60	75	195	246.75		246.75	
88	794	Vũ Thái Ngân		28/3/1989	Vụ Thanh toán	QTKD		70.5	76	61.5	51	80	182	243.5		243.5	
89	800	Nguyễn Tiến Tạo		6/5/1990	Vụ Thanh toán	QTKD		74	84	45	66	70	202	247		247	
90	787	Nguyễn Thị Thanh Huyền		17/12/1989	Vụ Thanh toán	QTKD		72	84	45	60	80	200	245		245	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
91	801	Trịnh Thị Hồng Thái		07/9/1990	Vụ Thanh toán	QTKD	Con BB	53	56	35	60	70	190	225	20	245	
92	804	Lê Thị Cẩm Tú		22/6/1990	Vụ Thanh toán	QTKD		53.5	80	33	62	85	209	242		242	
93	783	Nguyễn Duy Hiền	31/3/1990		Vụ Thanh toán	QTKD		46.5	84	50	49	75	173	223		223	
94	806	Vũ Thị Ánh Tuyết		09/9/1988	Vụ Thanh toán	QTKD		42	72	34	52	85	189	223		223	
95	775	Nguyễn Văn Anh		09/11/1990	Vụ Thanh toán	QTKD	Dân tộc Mường	24.5	56	37.5	47	70	164	201.5	20	221.5	
96	788	Nông Thanh Huyền		15/8/1990	Vụ Thanh toán	QTKD	DT Tày	87	88	30.5	46	70	162	192.5	20	212.5	
97	793	Đỗ Thị Thúy Màu		11/11/1986	Vụ Thanh toán	QTKD		77	84	53.5	49	60	158	211.5		211.5	
98	776	Phạm Đức Anh	16/2/1990		Vụ Thanh toán	QTKD		78	84	69	43	55	141	210		210	
99	774	Mai Ngọc Anh		01/10/1989	Vụ Thanh toán	QTKD		86	80	31.5	48	80	176	207.5		207.5	
100	798	Đỗ Thị Phụng		22/9/1998	Vụ Thanh toán	QTKD		38.5	84	43	39	65	143	186		186	
101	782	Phạm Thị Thu Hiền		20/9/1983	Vụ Thanh toán	QTKD		60	80	40	26	80	132	172		172	
102	628	Trần Thị Hạnh Hiệp		30/7/1985	Vụ Thanh toán	KT-KT		59	76	61	10	45	65	126		126	
103	754	Trương Thị Thanh Phúc		27/7/1990	Vụ Thanh toán	Kinh tế		63	76	43	63.75	90	217.5	260.5		260.5	
104	730	Phạm Thị Thu Hiền		07/6/1990	Vụ Thanh toán	Kinh tế		43	76	64	59	75	193	257		257	
105	724	Nguyễn Thu Giang		06/5/1991	Vụ Thanh toán	Kinh tế		43	92	59	50.25	65	165.5	224.5		224.5	
106	735	Nguyễn Thị Thanh Hương		16/11/1990	Vụ Thanh toán	Kinh tế		45	92	41	46.25	60	152.5	193.5		193.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
107	757	Nguyễn Ngọc Quỳnh		15/2/1987	Vụ Thanh toán	Kinh tế		Miễn thi	100	23	13.5	25	52	75		75	

III. Vụ Thi đua - Khen thưởng: Chỉ tiêu tuyển dụng 01 (TCNH); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 03 (TCNH)

108	110	Nguyễn Thị Hải		21/9/1990	Vụ TĐKT	TCNH		52	84	57	80	85	245	302		302	X
109	164	Lê Thị Hoảng		9/5/1984	Vụ TĐKT	TCNH	Con TB	75	80	71	52	60	164	235	20	255	
110	268	Hồ Thị Thanh Nga		17/01/1989	Vụ TĐKT	TCNH		55	80	64	51	70	172	236		236	
111	363	Nguyễn Thị Thắng		02/12/1989	Vụ TĐKT	TCNH	Con TB	Miễn thi	88	52	47	65	159	211	20	231	

IV. Vụ Pháp chế: Chỉ tiêu tuyển dụng 06 (Luật); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 7 (Luật)

112	881	Trần Thị Thanh Hải		31/3/1990	Vụ PC	Luật		60	68	70	68.5	80	217	287		287	X
113	887	Nguyễn Hồ Nam	2/1/1988		Vụ PC	Luật		87	76	51	77.5	75	230	281		281	X
114	894	Nguyễn Thị Trà Lương		5/26/1986	Vụ PC	Luật		56	84	60	59.5	70	189	249		249	X
115	885	Phạm Thị Khánh Linh		8/7/1990	Vụ PC	Luật		85	84	64	52	70	174	238		238	X
116	893	Chử Lê Thành	4/5/1988		Vụ PC	Luật		74.5	84	50	55.5	75	186	236		236	X
117	880	Trần Mai Anh		22/10/1990	Vụ PC	Luật		83	84	55	58	65	181	236		236	X
118	896	Phùng Thị Tuyết Trinh		08/2/1988	Vụ PC	Luật		66	88	54	51.5	70	173	227		227	
119	890	Dương Thị Hà Quyên		12/2/1987	Vụ PC	Luật		26	72	69.5	72	80	224	293.5		293.5	
120	884	Nguyễn Thị Hường		10/12/1984	Vụ PC	Luật	Con TB	28	60	61	53	75	181	242	20	262	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
121	883	Nguyễn Thị Thúy Hằng		01/5/1986	Vụ PC	Luật	Con TB	74.5	84	62	41	60	142	204	20	224	
122	891	Nguyễn Thị Hợp Quyên		27/10/1989	Vụ PC	Luật		66	80	54	46	75	167	221		221	
123	886	Trần Diệu Linh		12/12/1990	Vụ PC	Luật		88.5	80	63	43	70	156	219		219	
124	895	Phan Thị Thùy Trang		23/7/1990	Vụ PC	Luật		79.5	80	55	38	85	161	216		216	
125	892	Nguyễn Thị Như Quỳnh		24/10/1990	Vụ PC	Luật		80	64	51	40.5	80	161	212		212	
126	888	Ngô Thị Thu Ngân		22/7/1990	Vụ PC	Luật		82	92	55	41.5	70	153	208		208	

V. Vụ Kiểm toán nội bộ: Chỉ tiêu tuyển dụng 05 (02 TCNH; 03 Kế toán - Kiểm toán); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 16 (04 TCNH; 12 KTKT)

127	276	Vũ Thị Nghĩa		10/8/1990	Vụ KTNB	TCNH		67	92	57.5	80	90	250	307.5		307.5	X
128	153	Nguyễn Thị Thanh Hoa		16/11/1986	Vụ KTNB	TCNH		61	96	62	55	65	175	237		237	X
129	338	Trương Hồng Quang	24/12/1989		Vụ KTNB	TCNH		Miễn thi	84	57	57	60	174	231		231	
130	444	Trần Thị Minh Trang		18/9/1990	Vụ KTNB	TCNH		69	80	58	56	60	172	230		230	
131	281	Lưu Minh Ngọc		08/11/1990	Vụ KTNB	TCNH		78	92	37	58	65	181	218		218	
132	395	Đặng Thanh Thúy		2/9/1985	Vụ KTNB	TCNH		73	92	44	56	55	167	211		211	
133	90	Nguyễn Thị Thu Giang		25/12/1989	Vụ KTNB	TCNH		78	80	65	42	55	139	204		204	
134	442	Nguyễn Thùy Trang		28/02/1990	Vụ KTNB	TCNH		70	84	31	47	75	169	200		200	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
135	147	Phan Hoàng Mai Hiếu		9/6/1987	Vụ KTNB	TCNH	Con người nhiệm CDHH	61	92	56	34	55	123	179	20	199	
136	485	Nguyễn Thị Vy		12/9/1989	Vụ KTNB	TCNH		76	76	33	47	70	164	197		197	
137	295	Cao Thị Nhung		08/6/1988	Vụ KTNB	TCNH		66	76	38	48	60	156	194		194	
138	117	Vũ Thanh Hải	28/9/1990		Vụ KTNB	TCNH		62	80	44	40	55	135	179		179	
139	651	Nguyễn Thị Loan		12/11/1990	Vụ KTNB	KT-KT		50	72	63	78	65	221	284		284	X
140	614	Đinh Ngân Hà		23/9/1984	Vụ KTNB	KT-KT		50	84	84	67	60	194	278		278	X
141	600	Trần Nhữ Cường	27/12/1988		Vụ KTNB	KT-KT		61	76	65	77	55	209	274		274	X
142	691	Bùi Thị Thanh Thủy		16/10/1990	Vụ KTNB	KT-KT	DT Tây	80	88	61	66	60	192	253	20	273	
143	642	Nguyễn Thị Thanh Hương		21/3/1987	Vụ KTNB	KT-KT		50	80	50.5	77.5	65	220	270.5		270.5	
144	637	Lại Thị Hương		7/3/1989	Vụ KTNB	KT-KT		65	96	51.5	63.5	80	207	258.5		258.5	
145	608	Lê Thị Duyên		9/2/1990	Vụ KTNB	KT-KT		54	76	66	58	60	176	242		242	
146	649	Lê Ngọc Linh		01/11/1990	Vụ KTNB	KT-KT		50.5	84	65	60	55	175	240		240	
147	597	Phạm Thị Khánh Chi		30/6/1989	Vụ KTNB	KT-KT		69	80	51	64	60	188	239		239	
148	596	Lương Thị Hồng Chi		09/10/1990	Vụ KTNB	KT-KT		87	92	51	60	65	185	236		236	
149	611	Lê Thái Linh Giang		4/12/1989	Vụ KTNB	KT-KT	Con TB	62	88	54	50	55	155	209	20	229	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
150	644	Nguyễn Thị Thu Hương		17/9/1989	Vụ KTNB	KT-KT		55.5	92	32	40.5	75	156	188		188	
151	630	Nghiêm Thu Hồng		25/8/1990	Vụ KTNB	KT-KT		65	64	44	73	85	231	275		275	
152	591	Trần Thị Lê Ánh		7/5/1990	Vụ KTNB	KT-KT		44	80	62	64	55	183	245		245	
153	671	Đỗ Thị Oanh		24/5/1990	Vụ KTNB	KT-KT		74	96	40.5	62	75	199	239.5		239.5	
154	646	Nguyễn Thị Huyền		17/3/1990	Vụ KTNB	KT-KT	DT Tây	75	76	51	58	45	161	212	20	232	
155	588	Nguyễn Thị Vân Anh		19/8/1987	Vụ KTNB	KT-KT		53	72	55	56	45	157	212		212	
156	704	Trần Thị Hồng Vân		01/5/1989	Vụ KTNB	KT-KT		56.5	Vắng	46	47	70	164	210		210	
157	709	Vũ Thị Hải Yến		29/6/1990	Vụ KTNB	KT-KT		54	76	46	57	50	164	210		210	
158	686	Lê Thu Thảo		12/11/1990	Vụ KTNB	KT-KT		40	76	19	58.5	65	182	201		201	
159	587	Nguyễn Thị Tú Anh		22/8/1988	Vụ KTNB	KT-KT		70	92	31	45	75	165	196		196	
160	696	Ngô Thị Thùy Trang		2/10/1990	Vụ KTNB	KT-KT		50	84	63	33	65	131	194		194	
161	609	Đặng Thị Hương Giang		7/7/1990	Vụ KTNB	KT-KT		58	92	51	48	45	141	192		192	
162	678	Đường Thị Tâm		25/2/1990	Vụ KTNB	KT-KT		53	72	41	47.5	50	145	186		186	
163	681	Trần Thị Thắm		12/4/1988	Vụ KTNB	KT-KT		74	88	51.5	41	45	127	178.5		178.5	
164	690	Nguyễn Thị Thúy		18/6/1988	Vụ KTNB	KT-KT		35	80	50	38	45	121	171		171	
165	612	Nguyễn Thùy Giang		25/6/1987	Vụ KTNB	KT-KT		72	88	32	37	55	129	161		161	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
166	593	Hán Thị Bảy		01/9/1990	Vụ KTNB	KT-KT		50	84	30	40	45	125	155		155	
167	626	Phan Thị Thu Hiền		11/7/1990	Vụ KTNB	KT-KT		60	76	26	44	40	128	154		154	
168	665	Nguyễn Thị Phương		06/3/1989	Vụ KTNB	KT-KT		50.5	60	60	21	50	92	152		152	
169	615	Hoàng Thái Hà		29/9/1983	Vụ KTNB	KT-KT		Miễn thi	96	51	35	30	100	151		151	
170	652	Trần Thị Phương Ly		13/3/1990	Vụ KTNB	KT-KT		56	68	27.5	43.5	35	122	149.5		149.5	
171	620	Nguyễn Thị Hằng		05/01/1989	Vụ KTNB	KT-KT		Vắng	Vắng	Vắng	43	50	136	-		-	
172	590	Phùng Việt Anh	16/1/1989		Vụ KTNB	KT-KT		Miễn thi	Vắng	Vắng	2	50	54	-		-	

**VI. Vụ Dự báo Thống kê tiền tệ: Chỉ tiêu tuyển dụng 04 (02 Toán Kinh tế, 01 TCNH, 01 Kinh tế);
Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 11 (05 TCNH; 04 Toán KT, 02 Kinh tế)**

173	879	Trịnh Thị Thơm		30/9/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT	Con TB	68.5	96	50	77.5	70	225	275	20	295	X
174	869	Nguyễn Thị Giang		3/9/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT	Con TB	74	92	63	71	65	207	270	20	290	X
175	868	Phạm Kim Chi		12/8/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT	Con TB	60.5	80	51	76	65	217	268	20	288	
176	874	Trần Thế Lực	25/9/1990		Vụ DBTKTT	Toán KT		69	84	54	67.5	55	190	244		244	
177	867	Đồng Thị An		3/6/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT		66.5	92	43	66	70	202	245		245	
178	878	Nguyễn Thị Thảo		14/8/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT		70	80	33	73	60	206	239		239	
179	870	Đặng Thị Thu Hiền		08/3/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT		69.5	80	35	69	65	203	238		238	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
180	876	Đào Thị Thúy Nga		23/6/1990	Vụ DBTKTT	Toán KT	Con TB	61	88	38	50.5	75	176	214	20	234	
181	427	Diêm Thị Thu Trang		23/6/1990	Vụ DBTKTT	TCNH		57.5	84	60.5	86	95	267	327.5		327.5	X
182	436	Nguyễn Thị Huyền		13/10/1988	Vụ DBTKTT	TCNH		Miễn thi	68	66.5	74	95	243	309.5		309.5	
183	430	Hà Thu Trang		9/11/1985	Vụ DBTKTT	TCNH		Miễn thi	88	57	77	95	249	306		306	
184	293	Trịnh Thị Thanh Nhân		22/11/1984	Vụ DBTKTT	TCNH		Miễn thi	92	50.5	77	90	244	294.5		294.5	
185	393	Đàm Thanh Thương		23/10/1988	Vụ DBTKTT	TCNH		73	84	51.5	60	75	195	246.5		246.5	
186	211	Nguyễn Trung Kiên	01/2/1990		Vụ DBTKTT	TCNH		77	88	42	62	70	194	236		236	
187	167	Phí Minh Hồng		12/3/1988	Vụ DBTKTT	TCNH		Miễn thi	96	41	61	55	177	218		218	
188	155	Phùng Thị Thanh Hoa		22/2/1990	Vụ DBTKTT	TCNH		67	96	56	45	60	150	206		206	
189	317	Lê Thị Thanh Phương		01/2/1985	Vụ DBTKTT	TCNH		29	68	52	43	65	151	203		203	
190	726	Đặng Thị Hằng		10/10/1989	Vụ DBTKTT	Kinh tế	Con TB	78.5	92	60	67	80	214	274	20	294	X
191	721	Nguyễn Quang Đạt	18/9/1990		Vụ DBTKTT	Kinh tế		67	80	51	52.5	75	180	231		231	
192	755	Lã Thanh Lê Phương		31/7/1990	Vụ DBTKTT	Kinh tế		Miễn thi	92	42	42.5	70	155	197		197	



STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm					Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)		
VII. Sở Giao dịch: Chỉ tiêu tuyển dụng 08 TCNH, 01 QTKD, 03 Kế toán- Kiểm toán, 01 Tin học; Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 76 (67 TCNH, 3 QTKD, 6 KTKT)																		
193	2	Trần Thị Thúy An		09/8/1990	SGD	TCNH		77	60	71	85	95	265	336		336	X	
194	11	Nguyễn Khoa Nhật Anh		10/8/1990	SGD	TCNH		Miễn thi	80	59.5	85	90	260	319.5		319.5	X	
195	280	Lương Bảo Ngọc		21/10/1990	SGD	TCNH	DT Tày	80	80	75	71	65	207	282	20	302	X	
196	354	Hán Thị Thanh Tâm		17/1/1990	SGD	TCNH	Con TB	68	76	71	62	80	204	275	20	295	X	
197	89	Nguyễn Thị Hương		23/1/1991	SGD	TCNH		75	80	76	68	80	216	292		292	X	
198	139	Phan Ngọc Hiền		20/01/1991	SGD	TCNH		61	92	59	77	70	224	283		283	X	
199	67	Lê Thị Kim Dung		30/7/1990	SGD	TCNH		68	76	62	75	70	220	282		282	X	
200	330	Lê Thị Phượng		12/9/1990	SGD	TCNH		75	80	66	78	60	216	282		282	X	
201	488	Phạm Thị Lệ Xuân		28/11/1990	SGD	TCNH		79.5	84	67.5	64	85	213	280.5		280.5		
202	159	Nguyễn Khánh Hòa		18/9/1990	SGD	TCNH		82	76	66	72	70	214	280		280		
203	184	Lê Thị Thu Hương		20/12/1988	SGD	TCNH		81	84	69	75	60	210	279		279		
204	241	Vũ Thị Luận		8/6/1990	SGD	TCNH		68	92	59	70	80	220	279		279		
205	353	Đặng Văn Sỹ	19/6/1990		SGD	TCNH	Con TB	60	92	51	66	75	207	258	20	278		
206	402	Đào Thị Thu Thủy		20/11/1986	SGD	TCNH	Con TB	70	80	75.5	56	70	182	257.5	20	277.5		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối trợng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
207	225	Ngô Phương Linh		31/10/1990	SGD	TCNH		60	96	54	74	75	223	277		277	
208	95	Đỗ Thị Thúy Hà		01/01/1990	SGD	TCNH		82	96	63.25	66	75	207	270.25		270.25	
209	346	Đặng Thị Mai Sao		25/2/1990	SGD	TCNH	Con TB	56	80	63	61	65	187	250	20	270	
210	357	Trần Thị Tâm		16/4/1990	SGD	TCNH		61	76	54	63	90	216	270		270	
211	165	Nguyễn Ánh Hồng		23/12/1990	SGD	TCNH	DT Mường	74	92	58.5	63	65	191	249.5	20	269.5	
212	99	Lý Thu Hà		21/8/1990	SGD	TCNH	DT Tày	50	80	67.75	60	60	180	247.75	20	267.75	
213	185	Mai Thị Hương		04/7/1987	SGD	TCNH		54	88	55	68	75	211	266		266	
214	409	Nguyễn Thị Minh Thủy		24/11/1990	SGD	TCNH		84	84	58.5	65	75	205	263.5		263.5	
215	398	Nguyễn Thị Thu Thúy		22/8/1989	SGD	TCNH		70	72	73	55	80	190	263		263	
216	426	Đào Thu Trang		6/3/1990	SGD	TCNH		73	88	62	68	65	201	263		263	
217	473	Lê Ngọc Vân		09/5/1990	SGD	TCNH		81	84	50	71	70	212	262		262	
218	138	Nguyễn Thị Thu Hiền		27/7/1990	SGD	TCNH		57	96	52	67	75	209	261		261	
219	154	Phạm Thị Hạnh Hoa		12/10/1990	SGD	TCNH		86	64	59	56	90	202	261		261	
220	477	Nguyễn Thị Kiều Vân		10/10/1989	SGD	TCNH		75	68	71	59	70	188	259		259	
221	15	Nguyễn Thái Anh	31/8/1990		SGD	TCNH		74	92	50.5	68	70	206	256.5		256.5	
222	198	Bùi Thu Huyền		30/9/1990	SGD	TCNH		85	84	51	65	75	205	256		256	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm					Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)		
223	278	Lê Bảo Ngọc		29/7/1990	SGD	TCNH		78	84	51.5	64	75	203	254.5		254.5		
224	214	Đặng Thị Thúy Lan		12/10/1989	SGD	TCNH		54	80	51.5	66	70	202	253.5		253.5		
225	439	Nguyễn Thị Huyền Trang		26/8/1990	SGD	TCNH		66	96	51	63	75	201	252		252		
226	132	Nguyễn Thị Hồng Hạnh		08/9/1987	SGD	TCNH	Con TB	54	84	58	59	55	173	231	20	251		
227	297	Đinh Hồng Nhung		20/5/1989	SGD	TCNH	Con BB	82	96	54	51	75	177	231	20	251		
228	29	Trương Thị Vân Anh		4/10/1990	SGD	TCNH		54	84	60	60	70	190	250		250		
229	107	Tăng Thị Hà		30/6/1990	SGD	TCNH		80.5	88	60	70	50	190	250		250		
230	412	Trịnh Thu Thủy		20/10/1989	SGD	TCNH		58.5	72	73	56	65	177	250		250		
231	190	Nguyễn Thu Hương		7/10/1990	SGD	TCNH		77	84	59.5	60	70	190	249.5		249.5		
232	24	Quách Tú Anh		12/3/1990	SGD	TCNH		62	84	56	68	55	191	247		247		
233	23	Phan Thị Tuyết Anh		04/12/1990	SGD	TCNH		73	96	52	57	80	194	246		246		
234	36	Phạm Minh Châu		15/7/1987	SGD	TCNH		69.5	84	54	68	55	191	245		245		
235	271	Nguyễn Thị Minh Ngân		12/7/1989	SGD	TCNH		70	96	52	61	70	192	244		244		
236	94	Đinh Thị Thu Hà		3/4/1989	SGD	TCNH		76	88	64.5	64	50	178	242.5		242.5		
237	129	Hà Thái Vân Hạnh		24/8/1990	SGD	TCNH		51.5	92	50.5	57	75	189	239.5		239.5		
238	385	Đoàn Thị Thu		21/6/1990	SGD	TCNH		74	80	70	52	65	169	239		239		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đổi trợng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
239	51	Nguyễn Thị Diễm		18/9/1990	SGD	TCNH		50	92	52	58	70	186	238		238	
240	332	Nguyễn Thị Bích Phượng		30/8/1990	SGD	TCNH		87	88	65	51	70	172	237		237	
241	102	Nguyễn Thị Hoàng Hà		25/2/1989	SGD	TCNH		80.5	92	58	56	65	177	235		235	
242	336	Nguyễn Đình Quang	08/11/1990		SGD	TCNH		68	80	52	59	65	183	235		235	
243	236	Tô Thị Diệu Loan		28/6/1987	SGD	TCNH		80	88	51.5	58	65	181	232.5		232.5	
244	194	Hàn Quang Huy	15/01/1986		SGD	TCNH		Miễn thi	80	58	52	70	174	232		232	
245	204	Nguyễn Thị Huyền		27/2/1988	SGD	TCNH		76	84	55	61	55	177	232		232	
246	440	Nguyễn Thị Thảo Trang		21/9/1990	SGD	TCNH		86	88	56	53	70	176	232		232	
247	141	Phan Thu Hiền		29/9/1990	SGD	TCNH		50	84	53.5	54	70	178	231.5		231.5	
248	142	Trần Thị Thu Hiền		26/8/1989	SGD	TCNH		56	72	52	52	75	179	231		231	
249	352	Ngô Thị Sương		05/10/1990	SGD	TCNH		52	72	54	56	65	177	231		231	
250	97	Lê Thị Thu Hà		20/5/1990	SGD	TCNH		55	96	54.5	58	60	176	230.5		230.5	
251	123	Lê Thị Thu Hằng		14/8/1990	SGD	TCNH	Con TB	74	76	50	50	55	155	205	20	225	
252	98	Lê Việt Hà		19/8/1990	SGD	TCNH		90	76	57	53	60	166	223		223	
253	249	Nguyễn Phương Mai		1/12/1987	SGD	TCNH		Miễn thi	88	63	51	55	157	220		220	
254	33	Hoàng Ngọc Bích		23/4/1990	SGD	TCNH		65	76	53	50	65	165	218		218	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
255	201	Lưu Thị Minh	Huyền		7/1/1990	SGD	TCNH		65	80	51	53	60	166	217		217	
256	49	Lê Đức	Đạt		2/9/1990	SGD	TCNH		53	88	51.5	55	55	165	216.5		216.5	
257	247	Lê Thị Ngọc	Mai		19/5/1990	SGD	TCNH		66	92	51	50	65	165	216		216	
258	118	Trần Mai	Hân		28/10/1990	SGD	TCNH		72	92	58	50	55	155	213		213	
259	382	Trần Phương	Thảo		05/10/1989	SGD	TCNH		50	84	51	51	60	162	213		213	
260	81	Biện Thị Hà	Giang		27/7/1990	SGD	TCNH		Vắng	Vắng	Vắng	18	85	121	-		-	
261	219	Đinh Thị	Liều		20/7/1984	SGD	TCNH		Vắng	Vắng	Vắng	32	55	119	-		-	
262	314	Phan Đình	Phúc	23/2/1990		SGD	TCNH		43.5	80	65	71	70	212	277		277	
263	471	Đặng Thị Mai	Vân		04/5/1989	SGD	TCNH		13	68	52	69	75	213	265		265	
264	216	Nguyễn Thị	Lành		11/7/1988	SGD	TCNH	Con TB	50	96	45	67	65	199	244	20	264	
265	180	Đỗ Thị Thu	Hương		10/4/1989	SGD	TCNH		27	80	54	66	70	202	256		256	
266	52	Trần Thị Phương	Diệp		17/7/1989	SGD	TCNH		77.5	84	41	69	75	213	254		254	
267	85	Lê Thị Thùy	Giang		25/6/1990	SGD	TCNH		86	84	44	63	80	206	250		250	
268	327	Trần Thị Mai	Phương		28/4/1991	SGD	TCNH		73	92	35	61	80	202	237		237	
269	77	Nguyễn Thùy	Dương		27/7/1990	SGD	TCNH	Con TB	81	96	56	45	70	160	216	20	236	
270	261	Nguyễn Yên	My		26/10/1990	SGD	TCNH		80	Vắng	34	55	90	200	234		234	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
271	257	Đỗ Thị Minh		14/12/1989	SGD	TCNH		61	76	38	64	65	193	231		231	
272	269	Nguyễn Kim Ngân		25/12/1984	SGD	TCNH		80	84	40	65	60	190	230		230	
273	179	Đỗ Thị Thiên Hương		16/8/1990	SGD	TCNH		74	92	39	54	80	188	227		227	
274	455	Dương Ngọc Tú		2/7/1989	SGD	TCNH		55	92	59	48	70	166	225		225	
275	3	Đào Việt Anh		05/3/1990	SGD	TCNH		78.5	84	44.75	65	50	180	224.75		224.75	
276	264	Nguyễn Hoài Nam	20/8/1989		SGD	TCNH		50	76	43	53	75	181	224		224	
277	245	Nguyễn Thị Ngọc Lý		14/12/1990	SGD	TCNH		75.5	80	35	64	60	188	223		223	
278	438	Nguyễn Thị Huyền Trang		22/1/1986	SGD	TCNH		Miễn thi	76	43	55	70	180	223		223	
279	479	Trần Thị Hồng Vân		05/12/1987	SGD	TCNH		65	84	37	63	60	186	223		223	
280	370	Trần Phương Thanh		2/12/1989	SGD	TCNH	Con TB	54	92	42	50	60	160	202	20	222	
281	389	Nguyễn Thị Hà Thu		24/4/1990	SGD	TCNH		62	60	44	56	65	177	221		221	
282	170	Bùi Thị Hương Huệ		19/8/1989	SGD	TCNH		76	76	51	47	75	169	220		220	
283	419	Nguyễn Đức Toàn	17/7/1990		SGD	TCNH	Con TB	37	88	51	52	45	149	200	20	220	
284	474	Nguyễn Thị Vân		3/2/1990	SGD	TCNH		83.5	84	24	63	70	196	220		220	
285	356	Nguyễn Thị Thanh Tâm		21/12/1990	SGD	TCNH		67	68	35	64	55	183	218		218	
286	182	Hoàng Lan Hương		28/12/1990	SGD	TCNH		71	80	31	58	70	186	217		217	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
287	16	Nguyễn Thị Quỳnh Anh		09/3/1990	SGD	TCNH		64	76	58.5	41	75	157	215.5		215.5	
288	376	Dương Thị Phuong Thảo		9/11/1989	SGD	TCNH		66	84	52.5	49	65	163	215.5		215.5	
289	171	Nguyễn Thị Huệ		23/2/1990	SGD	TCNH		61	80	38	56	65	177	215		215	
290	294	Trần Hương Nhi		18/3/1990	SGD	TCNH		81.5	88	45	55	60	170	215		215	
291	218	Hoàng Thị Hồng Liên		24/5/1990	SGD	TCNH		44	88	50.5	47	70	164	214.5		214.5	
292	193	Vũ Lan Hương		20/7/1990	SGD	TCNH		64	88	40	52	70	174	214		214	
293	302	Phạm Thị Hồng Nhưng		02/12/1990	SGD	TCNH		61	76	30	52	80	184	214		214	
294	17	Nguyễn Tuấn Anh	6/12/1990		SGD	TCNH		75	84	64.5	42	65	149	213.5		213.5	
295	70	Phạm Phương Dung		08/5/1988	SGD	TCNH		57	76	65.5	44	60	148	213.5		213.5	
296	28	Trương Thị Vân Anh		19/9/1989	SGD	TCNH		58	72	62	42	65	149	211		211	
297	296	Cao Thị Tuyết Nhưng		10/6/1988	SGD	TCNH		66.5	88	60	45	60	150	210		210	
298	5	Đỗ Thị Vân Anh		24/1/1990	SGD	TCNH	Con TB	63	88	51.5	34	70	138	189.5	20	209.5	
299	428	Đoàn Thị Thu Trang		26/6/1988	SGD	TCNH		Miễn thi	68	45	47	70	164	209		209	
300	58	Hà Minh Đức	7/9/1990		SGD	TCNH		75	76	57	45	60	150	207		207	
301	400	Trần Thanh Thùy		3/1/1991	SGD	TCNH		90	72	36	53	65	171	207		207	
302	413	Trương Thị Bích Thùy		26/11/1989	SGD	TCNH		66	72	42	49	65	163	205		205	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
303	221	Cao Thị Hồng	Linh		14/11/1990	SGD	TCNH		69	88	33	53	65	171	204		204	
304	480	Trần Thị Mai	Vân		20/2/1990	SGD	TCNH		59.5	80	38	53	60	166	204		204	
305	484	Phạm Thị	Vóc		30/10/1982	SGD	TCNH		50	92	34	55	60	170	204		204	
306	31	Vũ Tuấn	Anh	25/12/1990		SGD	TCNH		63	92	51	46	60	152	203		203	
307	277	Trịnh Thị	Ngoan		29/11/1990	SGD	TCNH		50	96	54.5	39	70	148	202.5		202.5	
308	308	Nguyễn Thị Kim	Oanh		22/5/1988	SGD	TCNH		70	80	50.5	41	70	152	202.5		202.5	
309	224	Hoàng Thị Mai	Linh		20/1/1988	SGD	TCNH	Con TB	58	84	43	42	55	139	182	20	202	
310	228	Nguyễn Thùy	Linh		1/11/1985	SGD	TCNH	Con TB	42	76	36	42	60	144	180	20	200	
311	65	Đỗ Thị	Dung		17/3/1990	SGD	TCNH		80	60	41.5	51	55	157	198.5		198.5	
312	470	Cao Thị Hồng	Vân		20/1/1990	SGD	TCNH		63.5	76	52	43	60	146	198		198	
313	42	Lê Hồng	Chiến	6/5/1990		SGD	TCNH		50	84	41.5	48	60	156	197.5		197.5	
314	416	Vũ Thị	Tĩnh		11/7/1990	SGD	TCNH		52	76	41.5	43	70	156	197.5		197.5	
315	406	Lưu Thanh	Thủy		30/1/1985	SGD	TCNH		38	60	41	52	50	154	195		195	
316	133	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		23/10/1990	SGD	TCNH		80	100	35	52	55	159	194		194	
317	188	Nguyễn Thị Thu	Hương		17/11/1990	SGD	TCNH		68	60	39	45	65	155	194		194	
318	213	Nguyễn Thị	Lam		13/9/1990	SGD	TCNH		62	88	37	51	50	152	189		189	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
319	410	Nguyễn Thị Thu Thủy		1/7/1985	SGD	TCNH		38	80	35	49	55	153	188		188	
320	109	Đinh Xuân Hải	2/5/1990		SGD	TCNH		40	64	39.5	51	45	147	186.5		186.5	
321	101	Nguyễn Diệp Hà		8/5/1990	SGD	TCNH		82	88	53.25	39	55	133	186.25		186.25	
322	383	Vũ Phương Thảo		16/5/1988	SGD	TCNH		69	80	33	44	65	153	186		186	
323	320	Nguyễn Thị Thu Phương		07/10/1990	SGD	TCNH		56	88	35	34	80	148	183		183	
324	483	Thịnh Văn Việt	12/10/1990		SGD	TCNH		69	88	35	39	70	148	183		183	
325	66	Lê Thị Dung		6/8/1984	SGD	TCNH		38	84	52.5	39	50	128	180.5		180.5	
326	397	Nguyễn Thanh Thúy		07/11/1989	SGD	TCNH		63	84	40	44	50	138	178		178	
327	290	Đinh Thị Thanh Nhân		1/9/1990	SGD	TCNH		54	72	61.5	33	50	116	177.5		177.5	
328	386	Hoàng Thị Minh Thu		22/12/1985	SGD	TCNH		56	68	30	53	40	146	176		176	
329	390	Nguyễn Thị Phương Thu		13/12/1990	SGD	TCNH		66	80	29	41	60	142	171		171	
330	108	Vũ Ngọc Hà		26/12/1990	SGD	TCNH		42	68	35.5	30	75	135	170.5		170.5	
331	128	Vũ Thị Hằng		12/01/1987	SGD	TCNH		43	80	44	45	35	125	169		169	
332	365	Đồng Thị Ngọc Thanh		19/4/1988	SGD	TCNH		Vắng	92	72	21	55	97	169		169	
333	318	Nguyễn Bùi Phương		9/10/1989	SGD	TCNH		74	76	32	48	40	136	168		168	
334	405	Lê Thu Thủy		17/6/1989	SGD	TCNH		42	88	40	41	45	127	167		167	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
335	263	Nguyễn Hải	Nam	02/11/1988		SGD	TCNH		55	88	34	41	50	132	166		166	
336	445	Trần Thu	Trang		12/11/1990	SGD	TCNH		69	96	37	42	45	129	166		166	
337	313	Nguyễn Thị	Phúc		28/12/1989	SGD	TCNH		33	96	38	41	45	127	165		165	
338	187	Nguyễn Thị Ngọc	Hương		16/3/1990	SGD	TCNH		68	88	39	40	45	125	164		164	
339	466	Nguyễn Sơn	Tùng		18/8/1990	SGD	TCNH		50	68	36	28	70	126	162		162	
340	425	Đào Thị Huyền	Trang		05/10/1988	SGD	TCNH		60	80	30	38	55	131	161		161	
341	443	Phạm Huyền	Trang		20/8/1989	SGD	TCNH		68.5	92	18	41	60	142	160		160	
342	197	Bùi Thị Thanh	Huyền		12/4/1988	SGD	TCNH		38	88	18	48	45	141	159		159	
343	287	Bùi Thị	Nguyệt		1/6/1987	SGD	TCNH		41.75	72	28	41	45	127	155		155	
344	300	Lê Thị	Nhung		2/9/1990	SGD	TCNH		45	76	29	31	60	122	151		151	
345	178	Đỗ Thị	Hương		17/11/1989	SGD	TCNH		35	80	34	32	50	114	148		148	
346	481	Ngô Tuấn	Việt	21/1/1985		SGD	TCNH		Miễn thi	84	27.5	30	60	120	147.5		147.5	
347	423	Bùi Thị	Trang		29/4/1990	SGD	TCNH		62.5	96	16	36	55	127	143		143	
348	55	Trần Thị Bích	Điệp		08/3/1989	SGD	TCNH		38	72	26	25	60	110	136		136	
349	342	Lục Tiểu	Quỳnh		31/10/1990	SGD	TCNH		54	76	32	24	45	93	125		125	
350	74	Lại Thùy	Dương		9/12/1990	SGD	TCNH		69	88	32	20	50	90	122		122	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
351	35	Hà Minh	Châu		25/9/1989	SGD	TCNH		60.5	80	25	18	55	91	116		116	
352	795	Bùi Phương	Nguyên		20/5/1987	SGD	QTKD		71	88	70.5	78	90	246	316.5		316.5	X
353	792	Nguyễn Thị	Mai		16/2/1990	SGD	QTKD		53.5	80	57	81	65	227	284		284	
354	805	Nguyễn Duy	Tùng	27/4/1986		SGD	QTKD		Miễn thi	84	50	59	80	198	248		248	
355	781	Trần Ngọc	Hà		29/9/1990	SGD	QTKD		86	92	35	58	65	181	216		216	
356	796	Nguyễn Thị Hà	Phương		27/5/1990	SGD	QTKD		61	80	26	43	80	166	192		192	
357	802	Nguyễn Mai	Trang		14/11/1990	SGD	QTKD		73	80	28	34	65	133	161		161	
358	797	Vũ Thị Nam	Phương		14/9/1986	SGD	QTKD		Miễn thi	76	28	28	70	126	154		154	
359	664	Lại Thị	Ngọc		19/5/1990	SGD	KT-KT		50	80	60	68	75	211	271		271	X
360	694	Đinh Thị Thu	Trang		28/12/1990	SGD	KT-KT		77	88	51	65.5	85	216	267		267	X
361	616	Nguyễn Thị Thu	Hà		19/8/1990	SGD	KT-KT		70	88	65	58	65	181	246		246	X
362	605	Nguyễn Thị Lê	Dung		14/7/1990	SGD	KT-KT		50	60	55	68	50	186	241		241	
363	693	Đặng Thị Minh	Trang		2/2/1991	SGD	KT-KT		Miễn thi	84	54	54.5	65	174	228		228	
364	692	Vũ Thu	Thủy		11/4/1990	SGD	KT-KT		79	96	60	52	55	159	219		219	
365	631	Nguyễn Thị Ánh	Hồng		30/7/1985	SGD	KT-KT		Vắng	Vắng	Vắng	3	30	36	-		-	
366	687	Phạm Phương	Thảo		26/11/1990	SGD	KT-KT		73	92	37.5	83	75	241	278.5		278.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
367	677	Đỗ Thái	Son	3/5/1990		SGD	KT-KT		64.5	92	34	68.5	80	217	251		251	
368	668	Nguyễn Thị	Nhài		03/10/1990	SGD	KT-KT		50	60	31	79	60	218	249		249	
369	643	Nguyễn Thị Thanh	Hương		19/3/1986	SGD	KT-KT	Con TB	72	88	34	62.5	65	190	224	20	244	
370	661	Hoàng Thị	Nga		27/1/1990	SGD	KT-KT		18	100	56	65	55	185	241		241	
371	670	Ngô Thị Hải	Nhung		17/1/1988	SGD	KT-KT		74	64	36	69	65	203	239		239	
372	706	Lê Thị	Vinh		3/9/1990	SGD	KT-KT		64	96	29	66	65	197	226		226	
373	708	Đỗ Thị	Xuyến		05/2/1990	SGD	KT-KT		40	84	50	56.5	60	173	223		223	
374	589	Phạm Thị	Anh		12/1/1991	SGD	KT-KT		68	92	40.5	64	50	178	218.5		218.5	
375	613	Cao Thu	Hà		27/12/1986	SGD	KT-KT		64	84	31	58	65	181	212		212	
376	618	Đỗ Thanh	Hằng		9/9/1990	SGD	KT-KT		77	92	35	47	80	174	209		209	
377	640	Nguyễn Quỳnh	Hương		2/1/1990	SGD	KT-KT		65.5	72	39	59.5	50	169	208		208	
378	594	Nguyễn Thị Ngọc	Bích		21/7/1990	SGD	KT-KT		83	84	44.75	45	70	160	204.75		204.75	
379	636	Hoàng Thu	Hương		25/12/1989	SGD	KT-KT		55	80	25	57.35	65	179.7	204.7		204.7	
380	610	Hoàng Thị Linh	Giang		25/9/1990	SGD	KT-KT		62	80	39	50	65	165	204		204	
381	666	Trần Thị Bảo	Ngọc		5/8/1988	SGD	KT-KT		50	80	32	54	45	153	185		185	
382	617	Nguyễn Thu	Hà		27/11/1987	SGD	KT-KT		60	80	35	41	55	137	172		172	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
383	625	Vi Thị Hạnh		6/3/1986	SGD	KT-KT		84	100	34	41	55	137	171		171	
384	641	Nguyễn Thị Mai Hương		19/1/1988	SGD	KT-KT		35	72	50	42	35	119	169		169	
385	697	Nguyễn Quỳnh Trang		24/3/1990	SGD	KT-KT		64	72	40	42	40	124	164		164	
386	623	Trần Thị Thu Hằng		15/3/1990	SGD	KT-KT		61	80	36	41	45	127	163		163	
387	695	Lê Thị Thu Trang		14/6/1990	SGD	KT-KT		60	56	23	39	40	118	141		141	
388	627	Vũ Thị Hiền		21/12/1990	SGD	KT-KT		45	72	26	35	40	110	136		136	
389	513	Tô Thanh Huyền		02/10/1990	SGD	CNTT		44	Miễn thi	56	34	50	118	174		174	
390	520	Nguyễn Đức Minh	16/9/1988		SGD	CNTT		Miễn thi	Miễn thi	51.5	10	40	60	111.5		111.5	

VIII. Vụ Quản lý Ngoại hối: Chỉ tiêu tuyển dụng 02 (01 TCNH, 01 Kinh tế Đối ngoại); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 12 (02 TCNH, 10 KTĐN)

391	429	Dương Thị Thu Trang		14/12/1988	QLNH	TCNH		73	88	66	81	95	257	323		323	X
392	121	Dương Thúy Hằng		28/09/1990	QLNH	TCNH		86	96	64	54	65	173	237		237	
393	252	Quản Thị Hạnh Mai		27/10/1990	QLNH	TCNH		63	84	37	46	65	157	194		194	
394	852	Tạ Duy Quý	15/09/1989		QLNH	KTĐN	Con BB	83	80	54	65.5	90	221	275	20	295	X
395	810	Trần Khánh Chi		5/7/1989	QLNH	KTĐN	Con TB	82	76	66	61.50	70	193	259	20	279	
396	808	Nguyễn Lan Anh		14/5/1987	QLNH	KTĐN		91	68	50	75	70	220	270		270	
397	859	Nguyễn Phương Thảo		27/7/1990	QLNH	KTĐN		87	84	52	64	75	203	255		255	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
398	828	Ngô Thị Huyền		01/08/1988	QLNH	KTĐN		59	80	70	60.5	55	176	246		246	
399	849	Mai Đình Phương	29/11/1990		QLNH	KTĐN		71	84	51	56.5	80	193	244		244	
400	816	Ngô Vĩnh Hằng		12/7/1989	QLNH	KTĐN		74	80	51	50.5	75	176	227		227	
401	840	Nguyễn Hạnh Mai		15/10/1989	QLNH	KTĐN		78	72	51	52	60	164	215		215	
402	845	Nguyễn Thị Nhung		1/6/1984	QLNH	KTĐN		Miễn thi	68	51	51	60	162	213		213	
403	847	Chu Thị Hiền Phương		30/6/1989	QLNH	KTĐN		76	76	53	50	60	160	213		213	
404	855	Bùi Viết Sang	09/3/1990		QLNH	KTĐN		62	96	26	80	90	250	276		276	
405	866	Đoàn Thị Yến		03/5/1981	QLNH	KTĐN		Miễn thi	84	42	69.5	70	209	251		251	
406	843	Lê Thị Minh Ngọc		26/8/1989	QLNH	KTĐN		84	80	40	57.5	80	195	235		235	
407	865	Phan Thị Quỳnh Vân		27/7/1981	QLNH	KTĐN		86	84	41	59.5	75	194	235		235	
408	811	Trần Thị Du		30/10/1990	QLNH	KTĐN		61	80	53	46.5	85	178	231		231	
409	821	Nguyễn Thị Huệ		20/11/1990	QLNH	KTĐN		81.5	92	36	65	65	195	231		231	
410	834	Đặng Thị Lệ		25/6/1989	QLNH	KTĐN		79	88	51	44.5	75	164	215		215	
411	814	Lê Thị Thu Hà		15/09/1990	QLNH	KTĐN		98	88	37	51.5	70	173	210		210	
412	833	Võ Thanh Lê		30/11/1986	QLNH	KTĐN	Con TB	Miễn thi	76	34	53	50	156	190	20	210	
413	820	Dương Thị Minh Hoa		12/11/1990	QLNH	KTĐN		85	96	37	55.5	60	171	208		208	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
414	857	Ngô Minh Tâm		23/6/1988	QLNH	KTĐN	Con TB	80.5	80	40	41.5	65	148	188	20	208	
415	861	Trần Thu Thủy		29/11/1988	QLNH	KTĐN		87	84	43	51.5	60	163	206		206	
416	826	Nguyễn Thị Thu Hường		14/12/1987	QLNH	KTĐN		58	76	71	34.5	65	134	205		205	
417	850	Đinh Mạnh Quân	07/04/1990		QLNH	KTĐN		85	76	37	45.5	75	166	203		203	
418	818	Nguyễn Mai Hào		21/1/1990	QLNH	KTĐN		85	68	35	41	85	167	202		202	
419	832	Hoàng Quý Lê		03/12/1988	QLNH	KTĐN		81	80	36	44	75	163	199		199	
420	831	Hoàng Hoa Lê		03/12/1988	QLNH	KTĐN		82	84	51	37	65	139	190		190	
421	838	Trần Thị Mai Linh		29/11/1990	QLNH	KTĐN		64	76	50	38.5	50	127	177		177	
422	854	Trịnh Xuân Quỳnh		27/02/1990	QLNH	KTĐN		Miễn thi	84	22	47	60	154	176		176	
423	815	Nguyễn Thị Hồng Hà		02/4/1990	QLNH	KTĐN		92	92	42	34.5	55	124	166		166	
424	807	Hoàng Quỳnh Anh		15/2/1990	QLNH	KTĐN		Miễn thi	68	35	27.5	55	110	145		145	
425	851	Đỗ Hoàng Quý	18/7/1988		QLNH	KTĐN		Miễn thi	72	23	26.5	60	113	136		136	
426	864	Nguyễn Ngọc Tú Uyên		27/01/1991	QLNH	KTĐN		Vắng	Vắng	Vắng	0	75	75	-		-	

IX. Ban FSMIMS: chỉ tiêu tuyển dụng 02 (01 KTKT, 01 Kinh tế); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 02 (01 KT-KT; 01 Kinh tế)

427	621	Nguyễn Thị Hằng		15/2/1990	FSMIMS	KT-KT		69	88	64	66	75	207	271		271	X
428	647	Phạm Thị Huyền		15/3/1985	FSMIMS	KT-KT		33	72	31.5	12.5	35	60	91.5		91.5	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
429	747	Nguyễn Ngọc Mai		19/3/1988	FSMIMS	Kinh tế		Miễn thi	84	55	75	96	246	301		301	X
430	734	Nguyễn Thị Thanh		23/9/1990	FSMIMS	Kinh tế		82	80	36	72.75	100	245.5	281.5		281.5	
431	760	Nguyễn Thị Thúy		27/5/1990	FSMIMS	Kinh tế		74.5	72	43	59	80	198	241		241	
432	753	Trần Thị Thu Ngân		15/11/1983	FSMIMS	Kinh tế		Vắng	100	26	40.5	60	141	167		167	

X. Cục Phát hành và Kho quỹ: Chỉ tiêu tuyển dụng 02 (01 TCNH, 01 Xây dựng/Kiến trúc);

Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 02 (01 Kiến trúc; 01 TCNH)

433	564	Nguyễn Bá Thắng	20/3/1987		Cục PHKQ	Kiến trúc		60	92	62	77	80	234	296		296	X
434	560	Nguyễn Lê Nguyên	10/10/1983		Cục PHKQ	Kiến trúc		52	76	41	44.5	55	144	185		185	
435	554	Nguyễn Thành Đạt	15/12/1983		Cục PHKQ	Kiến trúc		38	76	24	36	65	137	161		161	
436	567	Nguyễn Xuân Tiến	27/1/1983		Cục PHKQ	Kiến trúc		44	68	28	33.5	52.5	119.5	147.5		147.5	
437	555	Nguyễn Minh Dũng	13/2/1981		Cục PHKQ	Kiến trúc		47.5	76	36	24.5	57.5	106.5	142.5		142.5	
438	569	Đỗ Thanh Tùng	08/4/1989		Cục PHKQ	Kiến trúc		34	76	36	19.5	62.5	101.5	137.5		137.5	
439	169	Trần Quang Huân	28/9/1989		Cục PHKQ	TCNH		52	88	55.5	75	50	200	255.5		255.5	X
440	199	Dương Khánh Huyền		31/12/1989	Cục PHKQ	TCNH	DT Mường	69	96	73	38	80	156	229	20	249	
441	368	Nguyễn Thị Mai Thanh		21/6/1988	Cục PHKQ	TCNH		50	80	45	64	55	183	228		228	
442	578	Bùi Thanh Hải	22/12/1988		Cục PHKQ	Xây dựng		55.5	80	29	58.5	45	162	191		191	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
443	576	Hoàng Ngọc Hà	2/8/1988		Cục PHKQ	Xây dựng		78.5	92	39	52.5	45	150	189		189	
444	575	Nguyễn Tiến Giáp	15/2/1983		Cục PHKQ	Xây dựng		26	80	42	33	47.5	113.5	155.5		155.5	
445	577	Nguyễn Văn Hà	07/10/1981		Cục PHKQ	Xây dựng		55	84	21.5	22	42.5	86.5	108		108	

XI. Cục Công nghệ Tin học: Chỉ tiêu tuyển dụng 07 (06 CNTT, 01 Báo chí); Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 03 CNTT

446	541	Trần Đình Thành	01/6/1989		Cục CNTH	CNTT		66	Miễn thi	54	70	85	225	279		279	X
447	548	Bùi Đức Trung	21/09/1983		Cục CNTH	CNTT		Miễn thi	Miễn thi	51	62	75	199	250		250	X
448	518	Nguyễn Thị Mai		13/7/1990	Cục CNTH	CNTT		65	Miễn thi	50	54	60	168	218		218	X
449	529	Hà Văn Ninh	18/9/1989		Cục CNTH	CNTT		43.5	Miễn thi	52	75	75	225	277		277	
450	509	Trần Viết Hùng	19/08/1984		Cục CNTH	CNTT	Con BB	41.5	Miễn thi	40.5	66	55	187	227.5	20	247.5	
451	550	Phan Anh Tuấn	26/6/1989		Cục CNTH	CNTT		45	Miễn thi	26	57	100	214	240		240	
452	499	Nguyễn Thị Chiến		16/4/1988	Cục CNTH	CNTT		47	Miễn thi	37	60	75	195	232		232	
453	534	Đinh Thị Quỳnh		22/9/1988	Cục CNTH	CNTT		50	Miễn thi	34	65	65	195	229		229	
454	506	Vũ Đình Hiệu	06/05/1988		Cục CNTH	CNTT		30.5	Miễn thi	44	52	75	179	223		223	
455	538	Nguyễn Hữu Thành	02/5/1990		Cục CNTH	CNTT		53.5	Miễn thi	39	58	65	181	220		220	
456	524	Nguyễn Minh Ngọc		11/12/1990	Cục CNTH	CNTT		44	Miễn thi	43	60	55	175	218		218	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
457	498	Phan Thế Anh	14/11/1980		Cục CNTH	CNTT		55	Miễn thi	20	50	95	195	215		215	
458	503	Lê Hồng Dương	02 /12 1987		Cục CNTH	CNTT		45.5	Miễn thi	27	61	65	187	214		214	
459	528	Phạm Thị Hồng Nhung		19/6/1989	Cục CNTH	CNTT		50	Miễn thi	31	65	50	180	211		211	
460	519	Hoàng Quốc Minh	23/02/1990		Cục CNTH	CNTT		56	Miễn thi	23	53	70	176	199		199	
461	508	Nguyễn Hải Hòa	21/12/1987		Cục CNTH	CNTT		32.5	Miễn thi	67	40	50	130	197		197	
462	516	Nguyễn Thùy Linh		08/11/1990	Cục CNTH	CNTT		60	Miễn thi	38	57	45	159	197		197	
463	510	Nguyễn Thu Hương		01/10/1990	Cục CNTH	CNTT		50.5	Miễn thi	37	56	45	157	194		194	
464	532	Phạm Văn Quang	19/01/1988		Cục CNTH	CNTT		60	Miễn thi	54	42	55	139	193		193	
465	536	Đào Trọng Thắng	05/10/1985		Cục CNTH	CNTT	Con TB	39	Miễn thi	24	43	60	146	170	20	190	
466	547	Nguyễn Thu Thủy		12/12/1987	Cục CNTH	CNTT		30	Miễn thi	34	35.5	85	156	190		190	
467	502	Trần Ngọc Điệp	30/7/1987		Cục CNTH	CNTT		61	Miễn thi	33	44	65	153	186		186	
468	522	Đặng Thị Thanh Nga		02/5/1985	Cục CNTH	CNTT		50.5	Miễn thi	51	37	60	134	185		185	
469	521	Nguyễn Thị Thanh Na		2/1/1989	Cục CNTH	CNTT		73.5	Miễn thi	21	48	65	161	182		182	
470	542	Trần Thị Phương Thảo		10/10/1989	Cục CNTH	CNTT		52	Miễn thi	28	40.5	55	136	164		164	
471	497	Lê Ngọc Anh	10/12/1990		Cục CNTH	CNTT		73	Miễn thi	27	40	55	135	162		162	
472	539	Nguyễn Trung Thành	02/01/1980		Cục CNTH	CNTT		18	Miễn thi	36	50	25	125	161		161	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đôi tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm					Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)		
473	526	Lê Thị Nguyên		03/5/1990	Cục CNTH	CNTT		Vắng	Miễn thi	Vắng	49	60	158	-		-		
474	530	Nguyễn Minh Quang	5/6/1989		Cục CNTH	CNTT		33	Miễn thi	25	46	40	132	157		157		
475	543	Vũ Thị Thanh Thảo		18/12/1989	Cục CNTH	CNTT	Con TB	36	Miễn thi	19	23.5	70	117	136	20	156		
476	507	Nguyễn Thị Thanh Hoa		17/9/1982	Cục CNTH	CNTT		45	Miễn thi	37	36	45	117	154		154		
477	545	Dương Thị Thu		12/5/1986	Cục CNTH	CNTT		48	Miễn thi	53	32	35	99	152		152		
478	511	Trần Thị Thanh Hương		27/9/1982	Cục CNTH	CNTT		41	Miễn thi	30	34	50	118	148		148		
479	553	Nguyễn Văn Tuyền	09/10/1981		Cục CNTH	CNTT		39	Miễn thi	25	30	60	120	145		145		
480	517	Trịnh Thị Phuong Linh		02/8/1990	Cục CNTH	CNTT		43	Miễn thi	31.5	27	50	104	135.5		135.5		
481	496	Lê Ngọc Anh	02/9/1990		Cục CNTH	CNTT		42.5	Miễn thi	24	29	45	103	127		127		
482	505	Vũ Quốc Hiệp	02/5/1989		Cục CNTH	CNTT		29.5	Miễn thi	15.5	27	55	109	124.5		124.5		
483	501	Nguyễn Tuấn Cường	22/4/1989		Cục CNTH	CNTT		Miễn thi	Miễn thi	13.5	16	70	102	115.5		115.5		
484	531	Phạm Văn Quang	05/10/1987		Cục CNTH	CNTT		Miễn thi	Miễn thi	20	20	55	95	115		115		
485	544	Lê Thị Thiện		20/01/1989	Cục CNTH	CNTT		27	Miễn thi	32	21	40	82	114		114		
486	523	Đồng Danh Ngọc	22/06/1988		Cục CNTH	CNTT		24	Miễn thi	26	20	40	80	106		106		
487	552	Trần Thanh Tùng	22/10/1984		Cục CNTH	CNTT		Vắng	Miễn thi	Vắng	25	50	100	-		-		
488	514	Nguyễn Trung Kiên	22/9/1989		Cục CNTH	CNTT		21	Miễn thi	23	15	45	75	98		98		

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
489	527	Nguyễn Công Nguyên	18/8/1988		Cục CNTH	CNTT		8	Miễn thi	35	5	50	60	95		95	
490	551	Nguyễn Thế Tùng	09/12/1989		Cục CNTH	CNTT		Vắng	Miễn thi	7	5	60	70	77		77	
491	540	Nguyễn Việt Thành	08/6/1982		Cục CNTH	CNTT		Vắng	Miễn thi	Vắng	5	55	65	-		-	

**XII. Vụ Chính sách tiền tệ: Chỉ tiêu tuyển dụng 01 Toán Kinh tế; 02 TCNH, 03 Kinh tế;
Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 23 (10 TCNH, 03 Toán Kinh tế, 10 Kinh tế)**

492	872	Nguyễn Thị Thúy Linh		7/12/1988	CSTT	Toán KT		76.5	76	57	81	70	232	289		289	X
493	873	Nguyễn Thùy Linh		15/10/1988	CSTT	Toán KT		65.5	100	61	64	70	198	259		259	
494	877	Nguyễn Thị Minh Nguyệt		12/7/1989	CSTT	Toán KT		64	92	51	68.5	70	207	258		258	
495	875	Nguyễn Thị Lương		12/4/1990	CSTT	Toán KT	Con BB	51.5	92	44	90	60	240	284	20	304	
496	871	Dương Quỳnh Hoa		12/01/1991	CSTT	Toán KT		84	92	27	79	65	223	250		250	
497	360	Nguyễn Hồng Tân	22/7/1990		CSTT	TCNH		74	92	75	79	90	248	323		323	X
498	490	Đào Thị Hải Yến		27/6/1988	CSTT	TCNH	Con TB	Miễn thi	80	71	70	70	210	281	20	301	X
499	333	Phan Thị Hồng Phượng		15/4/1984	CSTT	TCNH		69	96	80	71	75	217	297		297	
500	307	Nguyễn Kiều Oanh		10/9/1990	CSTT	TCNH		65	84	63.5	80	65	225	288.5		288.5	
501	26	Thiều Phương Anh		29/2/1988	CSTT	TCNH		74	76	50.5	66	80	212	262.5		262.5	
502	391	Trần Minh Thu		02/9/1990	CSTT	TCNH		63	92	67	67	60	194	261		261	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đổi tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
503	299	Lê Thị Nhung			06/12/1990	CSTT	TCNH		67	80	51.5	60	80	200	251.5		251.5	
504	45	Vũ Văn Chung	12/10/1990			CSTT	TCNH		54	92	52	55	70	180	232		232	
505	86	Lưu Hương Giang			05/9/1988	CSTT	TCNH		Miễn thi	92	66.5	50	65	165	231.5		231.5	
506	303	Tạ Thu Hồng Nhung			19/01/1990	CSTT	TCNH		62	88	51.5	53	65	171	222.5		222.5	
507	283	Nguyễn Bích Ngọc			03/10/1990	CSTT	TCNH		73	88	41	73	70	216	257		257	
508	157	Võ Thị Kiều Hoa			20/5/1988	CSTT	TCNH		37	84	40.5	68	80	216	256.5		256.5	
509	401	Đặng Thu Thủy			10/3/1990	CSTT	TCNH		74	80	42	59	70	188	230		230	
510	384	Trần Thị Thịnh			27/02/1989	CSTT	TCNH		43	76	40	55	60	170	210		210	
511	292	Nguyễn Thị Thanh Nhân			04/04/1986	CSTT	TCNH		73	68	44	47	70	164	208		208	
512	200	Lê Ngọc Huyền			02/08/1990	CSTT	TCNH		78	76	40	54	55	163	203		203	
513	464	Nguyễn Việt Tuấn	30/12/1990			CSTT	TCNH		61	84	53	40	60	140	193		193	
514	366	Hà Huyền Thanh			13/2/1987	CSTT	TCNH		Miễn thi	80	37	44	60	148	185		185	
515	250	Nguyễn Thị Ngọc Mai			28/12/1989	CSTT	TCNH		67	76	43	44	50	138	181		181	
516	41	Nguyễn Thị Hà Chi			08/8/1990	CSTT	TCNH	Con TB	68	92	35	35	55	125	160	20	180	
517	162	Lê Đình Hoan	05/05/1990			CSTT	TCNH		66	76	22	44	65	153	175		175	
518	325	Trần Hà Phương			22/8/1990	CSTT	TCNH		66	76	41	37	55	129	170		170	
519	478	Nguyễn Thu Vân			24/7/1985	CSTT	TCNH		57	76	27	45	50	140	167		167	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
520	122	Lê Thị Thu Hằng		26/6/1984	CSTT	TCNH		Miễn thi	80	29	37	60	134	163		163	
521	126	Phạm Thị Thúy Hằng		08/1/1990	CSTT	TCNH		65.5	88	36	29	60	118	154		154	
522	226	Nguyễn Thị Thùy Linh		16/8/1990	CSTT	TCNH		50	72	22	38	40	116	138		138	
523	13	Nguyễn Nhật Anh		7/10/1990	CSTT	TCNH		Vắng	Vắng	Vắng	23	40	86	-		-	
524	722	Nguyễn Việt Dũng	11/12/1986		CSTT	Kinh tế		Miễn thi	100	62	87	95	269	331		331	X
525	770	Trần Đức Văn	4/9/1989		CSTT	Kinh tế	Con người nhiệm CD HH	76.5	88	55	66.5	95	228	283	20	303	X
526	745	Đào Thị Thanh Loan		01/11/1990	CSTT	Kinh tế		71	88	53	75	85	235	288		288	X
527	733	Mai Thị Hương		19/4/1981	CSTT	Kinh tế		50.5	76	54	73.25	65	211.5	265.5		265.5	
528	744	Nguyễn Ngọc Linh		06/5/1990	CSTT	Kinh tế		81.5	84	51	61	75	197	248		248	
529	742	Phan Hoàng Lan		28/5/1988	CSTT	Kinh tế		Miễn thi	88	50	51.5	95	198	248		248	
530	751	Bùi Phương Ngân		09/5/1990	CSTT	Kinh tế		58.5	96	51.5	57	80	194	245.5		245.5	
531	767	Nguyễn Huyền Trang		14/07/1990	CSTT	Kinh tế		73.5	92	62	54.5	65	174	236		236	
532	725	Phạm Thái Hà		22/4/1990	CSTT	Kinh tế		86.5	92	51	57.25	70	184.5	235.5		235.5	
533	769	Nguyễn Thị Thảo Vân		13/10/1989	CSTT	Kinh tế		64.5	80	50	50	65	165	215		215	
534	748	Trần Thị Mai		11/10/1982	CSTT	Kinh tế	Con BB	43.5	84	44	69.5	80	219	263	20	283	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đổi trạng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
535	749	Nguyễn Thị Mẫn		08/09/1990	CSTT	Kinh tế		44	88	62	66.75	75	208.5	270.5		270.5	
536	758	Lê Thế Tài	30/4/1990		CSTT	Kinh tế		75.5	84	32	68	90	226	258		258	
537	727	Mai Thị Thu Hằng		1/7/1990	CSTT	Kinh tế		32	72	50.5	53.5	85	192	242.5		242.5	
538	746	Vũ Thị Luận		24/6/1989	CSTT	Kinh tế		45	76	40.5	54.5	90	199	239.5		239.5	
539	739	Nguyễn Thị Huyền		28/8/1989	CSTT	Kinh tế		68	96	36	55	80	190	226		226	
540	763	Dương Thị Thanh Thủy		20/09/1990	CSTT	Kinh tế	Con TB	63.5	72	38.5	57	45	159	197.5	20	217.5	
541	764	Phạm Bích Thủy		07/01/1988	CSTT	Kinh tế		61.5	80	40	43.25	80	166.5	206.5		206.5	
542	720	Nguyễn Ngọc Anh Phuong		12/11/1990	CSTT	Kinh tế		60	80	52	36	60	132	184		184	
543	729	Nguyễn Thị Thu Hiền		01/01/1988	CSTT	Kinh tế	Con TB	45	60	30	36.25	50	122.5	152.5	20	172.5	
544	741	Nguyễn Thị Khánh Huyền		18/2/1991	CSTT	Kinh tế		74.5	84	42.5	37.5	45	120	162.5		162.5	

XIII. Cơ quan Thanh tra Giám sát Ngân hàng: Chỉ tiêu tuyển dụng 10 (01 Kinh tế; 03 Kế toán - Kiểm toán; 06 TCNH);

Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 30 (20 TCNH, 7 KTKT, 3 Kinh tế)

545	731	Ngô Tiến Hưng	11/7/1983		CQTTGS	Kinh tế		Miễn thi	92	64	56.75	75	188.5	252.5		252.5	X
546	738	Nguyễn Văn Huy	10/8/1986		CQTTGS	Kinh tế		68	80	50	52.5	85	190	240		240	
547	743	Nguyễn Chí Linh	9/5/1989		CQTTGS	Kinh tế	Con TB	78.5	92	51	51.5	65	168	219	20	239	
548	765	Hoàng Anh Toàn	7/3/1990		CQTTGS	Kinh tế		79.5	84	30	51	95	197	227		227	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
549	732	Nguyễn Tiến	Hưng	17/6/1989		CQTTGS	Kinh tế		50	76	24	44.25	70	158.5	182.5		182.5	
550	756	Lê Mạnh	Quân	29/08/1990		CQTTGS	Kinh tế		43	80	44.5	15	45	75	119.5		119.5	
551	598	Khổng Đức	Chính	21/9/1990		CQTTGS	KT-KT		58	88	60	77	50	204	264		264	X
552	648	Nguyễn Xuân	Kiên	03/01/1990		CQTTGS	KT-KT		62	88	50	70	70	210	260		260	X
553	705	Bùi Đức	Vinh	02/9/1990		CQTTGS	KT-KT		59	80	51	62.5	70	195	246		246	X
554	701	Trịnh Quý	Trọng	13/01/1989		CQTTGS	KT-KT		82	92	50.5	59.5	65	184	234.5		234.5	
555	656	Dương Anh	Minh	14/9/1986		CQTTGS	KT-KT		68	92	52	53	70	176	228		228	
556	655	Hoàng Quang	Mạnh	16/8/1988		CQTTGS	KT-KT		60	100	54	56	50	162	216		216	
557	606	Trịnh Tuấn	Dũng	22/10/1987		CQTTGS	KT-KT		82	72	61	52	50	154	215		215	
558	634	Mại Quang	Hưng	23/12/1989		CQTTGS	KT-KT		Vắng	Vắng	Vắng	0	50	-	-		-	
559	603	Nguyễn Mạnh	Đức	14/5/1986		CQTTGS	KT-KT		33	72	61	60	40	160	221		221	
560	592	Trần Quang	Bảo	26/8/1990		CQTTGS	KT-KT		43	76	52	57	50	164	216		216	
561	702	Nguyễn Thành	Trung	2/4/1991		CQTTGS	KT-KT		57	84	16	56.5	75	188	204		204	
562	688	Lê Duy	Thi	16/7/1988		CQTTGS	KT-KT		67	88	24.5	59	60	178	202.5		202.5	
563	602	Dương Trọng	Đức	28/6/1990		CQTTGS	KT-KT		56	88	34	44	60	148	182		182	
564	675	Phùng Thế	Quang	13/4/1984		CQTTGS	KT-KT		38	76	52	38.5	50	127	179		179	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
565	682	Đinh Hưu	Thắng	10/8/1989		CQTTGS	KT-KT		78	88	23	41.5	50	133	156		156	
566	703	Lê Thanh	Tùng	21/5/1986		CQTTGS	KT-KT		Miễn thi	76	12	42	60	144	156		156	
567	658	Hoàng Bình	Minh	4/9/1990		CQTTGS	KT-KT		65	88	54	22.5	50	95	149		149	
568	659	Lương Hải	Nam	11/5/1989		CQTTGS	KT-KT	DT Tây	50	84	34	23.5	45	92	126	20	146	
569	689	Phạm Văn	Thuấn	22/10/1987		CQTTGS	KT-KT		Miễn thi	80	31	19.25	55	93.5	124.5		124.5	
570	599	Nguyễn Mạnh	Cường	15/6/1989		CQTTGS	KT-KT		60	88	33	18	55	91	124		124	
571	660	Từ Hòa	Nam	30/4/1987		CQTTGS	KT-KT		55	72	22	14	50	78	100		100	
572	669	Đặng Văn	Nhân	7/1/1988		CQTTGS	KT-KT		29	76	24	20	20	60	84		84	
573	673	Nguyễn Văn	Phương	19/4/1982		CQTTGS	KT-KT		15	56	21	9	25	43	64		64	
574	633	Nguyễn Long	Hùng	13/1/1989		CQTTGS	KT-KT		Miễn thi	48	35	0	20	20	55		55	
575	362	Đàm Quốc	Thắng	03/12/1989		CQTTGS	TCNH		64	80	63	80	95	255	318		318	X
576	176	Nguyễn Hữu	Hưng	26/4/1981		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	88	64	81	90	252	316		316	X
577	267	Trần Hoài	Nam	18/7/1990		CQTTGS	TCNH		62	76	62.5	78	90	246	308.5		308.5	X
578	177	Phạm Quang	Hưng	01/6/1990		CQTTGS	TCNH		51.5	76	55.5	76	95	247	302.5		302.5	X
579	7	Hoàng Tuấn	Anh	17/6/1989		CQTTGS	TCNH	Con TB	78.5	96	71	63	65	191	262	20	282	X
580	463	Nguyễn Anh	Tuấn	18/8/1987		CQTTGS	TCNH		56	84	56	70	85	225	281		281	X

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đổi tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
581	10	Nguyễn Đức	Anh	09/10/1990		CQTTGS	TCNH		59	84	63	74	60	208	271		271	
582	71	Lê Trần	Dũng	8/10/1990		CQTTGS	TCNH		66	88	67	61	80	202	269		269	
583	448	Đình Thành	Trung	12/6/1989		CQTTGS	TCNH	Con TB	50	80	51	60	75	195	246	20	266	
584	18	Nguyễn Tuấn	Anh	06/3/1989		CQTTGS	TCNH	Con TB	59.5	80	55	64	55	183	238	20	258	
585	324	Trần	Phuong	19/5/1989		CQTTGS	TCNH		57	72	71	60	65	185	256		256	
586	6	Đỗ Việt	Anh	11/8/1990		CQTTGS	TCNH		54	92	57.5	56	85	197	254.5		254.5	
587	462	Lê Anh	Tuấn	21/10/1988		CQTTGS	TCNH		59.25	84	52	61	75	197	249		249	
588	21	Phạm Ngọc	Anh	19/11/1990		CQTTGS	TCNH		65.5	92	51	55	75	185	236		236	
589	358	Đỗ Duy	Tân	14/4/1991		CQTTGS	TCNH		75	72	63	54	65	173	236		236	
590	415	Vũ Xuân	Tiếp	06/12/0990		CQTTGS	TCNH		70.5	88	53	55	70	180	233		233	
591	62	Nguyễn Minh	Đức	13/8/1990		CQTTGS	TCNH		64	88	52.5	64	50	178	230.5		230.5	
592	20	Phạm Hùng	Anh	02/5/1985		CQTTGS	TCNH		83	80	57.5	56	60	172	229.5		229.5	
593	258	Nguyễn Tiến	Minh	26/12/1990		CQTTGS	TCNH		58	80	56	50	70	170	226		226	
594	381	Nguyễn Trọng	Thảo	23/5/1990		CQTTGS	TCNH		68	92	52	59	55	173	225		225	
595	79	Đào Mạnh	Duy	18/12/1990		CQTTGS	TCNH		56	80	43	50	75	175	218		218	
596	339	Phan Quang	Quý	13/5/1990		CQTTGS	TCNH		66	72	50	53	55	161	211		211	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
597	12	Nguyễn Minh	Anh	21/12/1990		CQTTGS	TCNH		69.75	84	35	64	80	208	243		243	
598	449	Lê Quang	Trung	01/3/1989		CQTTGS	TCNH		72	92	66	47	80	174	240		240	
599	196	Nguyễn Xuân	Huy	9/9/1990		CQTTGS	TCNH		91	88	34	67	70	204	238		238	
600	372	Nguyễn Việt	Thành	3/7/1990		CQTTGS	TCNH		82	84	43	52	90	194	237		237	
601	116	Vũ Hoàng	Hải	08/10/1990		CQTTGS	TCNH		45	80	54	58	65	181	235		235	
602	48	Trương Công Chính	Đại	03/12/1989		CQTTGS	TCNH	Con TB	46	72	51.5	38	85	161	212.5	20	232.5	
603	44	Hoàng Phúc	Chung	14/11/1990		CQTTGS	TCNH	DT Sản chỉ	38	76	58	40	70	150	208	20	228	
604	456	Hoàng Minh	Tú	13/4/1989		CQTTGS	TCNH		42	84	40	59	70	188	228		228	
605	217	Kiều Quốc	Lập	2/2/1990		CQTTGS	TCNH		44	96	52	57	60	174	226		226	
606	315	Trần Xuân	Phúc	22/3/1984		CQTTGS	TCNH		58.5	96	63	49	65	163	226		226	
607	158	Lê Văn	Hòa	25/12/1989		CQTTGS	TCNH		58	88	44	60	60	180	224		224	
608	163	Nguyễn Bá	Hoàn	20/10/1986		CQTTGS	TCNH		51	80	43	58	65	181	224		224	
609	238	Trần Ngọc	Long	7/8/1988		CQTTGS	TCNH		70	84	74	45	55	145	219		219	
610	215	Đặng Gia	Lăng	9/07/1990		CQTTGS	TCNH	Con TB	36	80	42	50	55	155	197	20	217	
611	262	Đào Huy	Nam	10/4/1991		CQTTGS	TCNH		44	84	70	41	60	142	212		212	
612	374	Nguyễn Xuân	Thành	15/2/1990		CQTTGS	TCNH		46	84	45	46	75	167	212		212	

STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
613	420	Nguyễn Duy	Toàn	26/5/1989		CQTTGS	TCNH		54.5	68	62.5	37	75	149	211.5		211.5	
614	239	Trần Triệu	Long	20/02/1985		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	100	52	40	75	155	207		207	
615	160	Nguyễn Xuân	Hòa	20/11/1988		CQTTGS	TCNH		56.5	68	39	53	60	166	205		205	
616	454	Nguyễn Kim	Trường	20/5/1990		CQTTGS	TCNH		58	84	44	48	65	161	205		205	
617	59	Hoàng Ngọc	Đức	7/8/1986		CQTTGS	TCNH	DT Tây	34	76	50.5	34	65	133	183.5	20	203.5	
618	115	Trương Thanh	Hải	03/3/1990		CQTTGS	TCNH		38	96	39	47	70	164	203		203	
619	452	Trần Nam	Trung	21/7/1989		CQTTGS	TCNH		63	84	41	56	50	162	203		203	
620	145	Đặng Trung	Hiếu	01/11/1990		CQTTGS	TCNH		50	76	53	41	65	147	200		200	
621	334	Nguyễn Minh	Quân	10/01/1988		CQTTGS	TCNH		46	72	41	47	65	159	200		200	
622	373	Nguyễn Xuân	Thành	1/11/1990		CQTTGS	TCNH		30	76	51.5	51	45	147	198.5		198.5	
623	195	Nguyễn Thành	Huy	04/10/1990		CQTTGS	TCNH		33	92	37	53	55	161	198		198	
624	47	Hoàng Chí	Đắc	25/6/1990		CQTTGS	TCNH		56	72	35.5	48	60	156	191.5		191.5	
625	255	Trần Quang	Mạnh	8/11/1990		CQTTGS	TCNH		67	96	34	48	60	156	190		190	
626	60	Lê Minh	Đức	02/11/1990		CQTTGS	TCNH		32	72	51.5	39	60	138	189.5		189.5	
627	208	Phạm Trọng	Khôi	20/12/1989		CQTTGS	TCNH		55	88	29	40	80	160	189		189	
628	240	Phùng Đức Thành	Luân	27/1/1989		CQTTGS	TCNH		42	88	36	44	65	153	189		189	

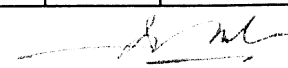
STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đổi trợng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
629	32	Hoàng Đình	Bách	23/8/1987		CQTTGS	TCNH		51	88	54	42	50	134	188		188	
630	206	Mai Quang	Khánh	09/10/1989		CQTTGS	TCNH		58	76	37	45	60	150	187		187	
631	210	Nguyễn Bảo	Kiên	29/5/1990		CQTTGS	TCNH		59	96	56	38	55	131	187		187	
632	8	Khổng Tuấn	Anh	6/11/1988		CQTTGS	TCNH	Con TB	Miễn thi	92	41	35	55	125	166	20	186	
633	168	Đoàn Văn	Huân	14/1/1990		CQTTGS	TCNH		64	76	43	40	60	140	183		183	
634	340	Nguyễn	Quyết	21/3/1989		CQTTGS	TCNH		52	88	42	42	55	139	181		181	
635	453	Dương Xuân	Trường	11/5/1989		CQTTGS	TCNH		71	92	27	42	70	154	181		181	
636	56	Nguyễn Thành	Đô	28/9/1990		CQTTGS	TCNH		50	80	39.5	37	60	134	173.5		173.5	
637	93	Trần Tuấn	Giang	02/7/1989		CQTTGS	TCNH		51	76	30	34	75	143	173		173	
638	260	Vũ Hồng	Minh	24/1/1990		CQTTGS	TCNH		56	76	31	46	50	142	173		173	
639	482	Nguyễn Bá	Việt	21/7/1980		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	88	50.5	36	50	122	172.5		172.5	
640	335	Trần Hồng	Quân	22/6/1989		CQTTGS	TCNH		41	76	42	45	40	130	172		172	
641	54	Nguyễn Ngọc	Điệp	04/4/1987		CQTTGS	TCNH		28	80	40.5	34	60	128	168.5		168.5	
642	222	Đặng Đình	Linh	14/3/1988		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	84	51.5	33	50	116	167.5		167.5	
643	351	Trần Trường	Son	16/8/1990		CQTTGS	TCNH		46	76	38	42	45	129	167		167	



STT	Số báo danh	Họ và tên		Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đổi trợng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
				Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
644	451	Trần Đức	Trung	21/7/1990		CQTTGS	TCNH		61	80	44.5	30	60	120	164.5		164.5	
645	310	Đào Phan Vũ	Phong	18/7/1989		CQTTGS	TCNH		48.5	80	34	42	45	129	163		163	
646	237	Tạ Quang	Lộc	26/12/1987		CQTTGS	TCNH		40	84	30	32	55	119	149		149	
647	212	Phạm Quân	Kỳ	03/5/1990		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	32	36	31	45	107	143		143	
648	309	Nguyễn Nam	Phi	16/1/1986		CQTTGS	TCNH		54.5	84	18	34	50	118	136		136	
649	43	Nguyễn Đức	Chính	06/04/1990		CQTTGS	TCNH		38	68	20.5	32	45	109	129.5		129.5	
650	175	Đặng Viết	Hung	14/6/1990		CQTTGS	TCNH		55	92	29	15	70	100	129		129	
651	209	Đặng Trung	Kiên	04/7/1982		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	84	41	12	60	84	125		125	
652	30	Vũ Thế	Anh	13/3/1983		CQTTGS	TCNH		58	Vắng	43	20	40	80	123		123	
653	72	Nguyễn Duy	Dũng	14/11/1990		CQTTGS	TCNH	Con TB	20	76	22.5	20	35	75	97.5	20	117.5	
654	113	Trịnh Duy	Hải	07/11/1989		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	56	29	13	55	81	110		110	
655	63	Nguyễn Minh	Đức	26/10/1983		CQTTGS	TCNH		Miễn thi	84	34	8	55	71	105		105	
656	467	Nguyễn Xuân	Tùng	14/10/1990		CQTTGS	TCNH		70	96	18	18	50	86	104		104	

**XIV. Ban Quản lý Dự án NH09: Chỉ tiêu tuyển dụng 05 (01 Kinh tế, 01 Luật, 01 Tiếng Anh, 01 XD/Kiến trúc, 01 QTNL);
Số đủ điều kiện xét trúng tuyển 07 (2 KTDN, 1 Luật, 1 Tiếng Anh, 3 QTNL)**

657	579	Trương Quốc	Kiên	20/2/1987		Ban NH 09	Xây dựng	Con TBB	55	92	32	41.5	52.5	135.5	167.5	20	187.5	
-----	-----	-------------	------	-----------	--	--------------	-------------	------------	----	----	----	------	------	-------	-------	----	-------	--



STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
658	586	Nguyễn Duy Văn	27/2/1988		Ban NH 09	Xây dựng		18	76	36	42	45	129	165		165	
659	572	Lã Hoàng Anh	11/4/1986		Ban NH 09	Xây dựng		53	84	43	31	47.5	109.5	152.5		152.5	
660	584	Phạm Văn Tuấn	09/6/1985		Ban NH 09	Xây dựng	Con TB	40	76	31	18.5	57.5	94.5	125.5	20	145.5	
661	580	Phạm Thị Thanh Loan		10/01/1989	Ban NH 09	Xây dựng		50	80	36	32.25	32.5	97	133		133	
662	583	Nguyễn Thị Huyền		13/9/1989	Ban NH 09	Xây dựng		56	92	27	18	37.5	73.5	100.5		100.5	
663	582	Nguyễn Thái Tâm	20/12/1988		Ban NH 09	Xây dựng		41	72	26	21	30	72	98		98	
664	897	Nguyễn Thị Trang		27/7/1990	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	92	55	68	88.5	224.5	279.5		279.5	x
665	903	Lê Thị Thanh Thủy		19/11/1989	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	88	31	72	97	241	272		272	
666	901	Nguyễn Thùy Linh		6/10/1990	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	68	39	55.5	80	191	230		230	
667	898	Tạ Thùy Giang		06/7/1989	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	76	40	51	77	179	219		219	
668	899	Định Thị Huyền		12/4/1990	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	80	50	42	83	167	217		217	
669	902	Văn Thị Thùy Linh		13/9/1989	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	84	24	49.5	74	173	197		197	
670	900	Trần Thị Thanh Huyền		02/7/1989	Ban NH 09	Tiếng Anh		Miễn thi	84	26	35	57	127	153		153	
671	714	Nguyễn Thị Nghĩa		28/11/1990	Ban NH 09	QTNL		80.5	76	68	73	65	211	279		279	x
672	713	Lưu Thị Hoa		16/5/1990	Ban NH 09	QTNL		79	92	68	69	60	198	266		266	
673	717	Nguyễn Thị Thắm		3/2/1990	Ban NH 09	QTNL		70	96	50	68.5	55	192	242		242	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	Dự kiến trúng tuyển
674	710	Trần Thị Dung		7/2/1989	Ban NH 09	QTNL		71	88	40.5	76	65	217	257.5		257.5	
675	716	Đỗ Thi Minh Phương		10/10/1988	Ban NH 09	QTNL		31	68	56	61	55	177	233		233	
676	711	Vũ Thùy Dương		11/11/1989	Ban NH 09	QTNL		43.5	88	46	63	50	176	222		222	
677	712	Nguyễn Hải Hậu		20/4/1990	Ban NH 09	QTNL		79	80	54	56	45	157	211		211	
678	715	Nguyễn Thị Như Ngọc		27/12/1989	Ban NH 09	QTNL		76.5	88	27	27	75	129	156		156	
679	718	Nguyễn Quang Tuấn	14/9/1985		Ban NH 09	QTNL		Miễn thi	76	12	15	55	85	97		97	
680	882	Nguyễn Minh Hằng		2/01/1987	Ban NH 09	Luật		68	92	58	60.5	75	196	254		254	x
681	848	Đinh Huệ Phương		2/1/1990	Ban NH 09	KTĐN		72	72	54	79.5	75	234	288		288	x
682	858	Nguyễn Thị Thành		21/02/1990	Ban NH 09	KTĐN		68	92	50	79.5	55	214	264		264	
683	809	Giang Thanh Bình		28/2/1990	Ban NH 09	KTĐN		91	96	41	67	75	209	250		250	
684	825	Vũ Thị Thu Hương		01/4/1990	Ban NH 09	KTĐN	Con TB	86	84	51	43	75	161	212	20	232	
685	835	Nguyễn Thị Hương Liên		26/9/1990	Ban NH 09	KTĐN		90	72	32	56.5	70	183	215		215	
686	842	Đinh Thị Thanh Ngọc		24/10/1990	Ban NH 09	KTĐN		64	76	40	43	75	161	201		201	
687	823	Lương Thu Hương		19/10/1990	Ban NH 09	KTĐN		74	72	52	37	65	139	191		191	
688	860	Nguyễn Thanh Thủy		11/10/1990	Ban NH 09	KTĐN		75	84	24	42.5	60	145	169		169	
689	822	Lê Thị Hương		8/7/1990	Ban NH 09	KTĐN		91	80	29	35.5	60	131	160		160	

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày tháng NS		Đơn vị dự thi	Chuyên ngành dự thi	Đối tượng Ưu tiên	Điểm thi					Tổng hợp điểm				Dự kiến trúng tuyển
			Nam	Nữ				Tiếng Anh	Tin học	Kiến thức chung	Chuyên ngành (viết)	Chuyên ngành (TN)	Cộng Chuyên ngành (Viết*2 + TN)	Cộng Chuyên ngành và Kiến thức chung	Điểm ưu tiên	Điểm xét trúng tuyển (Thi + ưu tiên)	
690	829	Nguyễn Thị Thu Huyền		11/5/1990	Ban NH 09	KTĐN		71	88	23	38.5	60	137	160		160	
691	561	Nghiêm Hồng Nhung		29/12/1989	Ban NH 09	Kiến trúc		45	64	60	58	65	181	241		241	
692	557	Vũ Thị Thu Hương		26/10/1985	Ban NH 09	Kiến trúc	Con TB	32	80	54	50.5	60	161	215	20	235	
693	556	Bùi Minh Huệ		25/2/1987	Ban NH 09	Kiến trúc		59	96	39	53.5	77.5	184.5	223.5		223.5	
694	562	Phạm Thị Lan Phương		29/3/1984	Ban NH 09	Kiến trúc		69	72	24	55.5	70	181	205		205	
695	558	Đặng Anh Minh	30/11/1984		Ban NH 09	Kiến trúc		31	76	41	47	62.5	156.5	197.5		197.5	
696	568	Nguyễn Viết Trường	03/4/1987		Ban NH 09	Kiến trúc		45	84	60	27	77.5	131.5	191.5		191.5	
697	559	Hoàng Minh Nghĩa	7/3/1985		Ban NH 09	Kiến trúc		55	48	42.5	36	65	137	179.5		179.5	
698	570	Phan Thị Hiền Vi		28/6/1984	Ban NH 09	Kiến trúc		38	84	27	36	57.5	129.5	156.5		156.5	
699	566	Phạm Thành Thức	24/4/1985		Ban NH 09	Kiến trúc		35	80	18	29	45	103	121		121	

LẬP BẢNG

THƯ KÝ

HỘI ĐỒNG THI
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Thị Thu Hằng

Phạm Thu Hoài

Ngô Tuấn Khanh



Nguyễn Kim Anh
VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ